

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX: VIF)

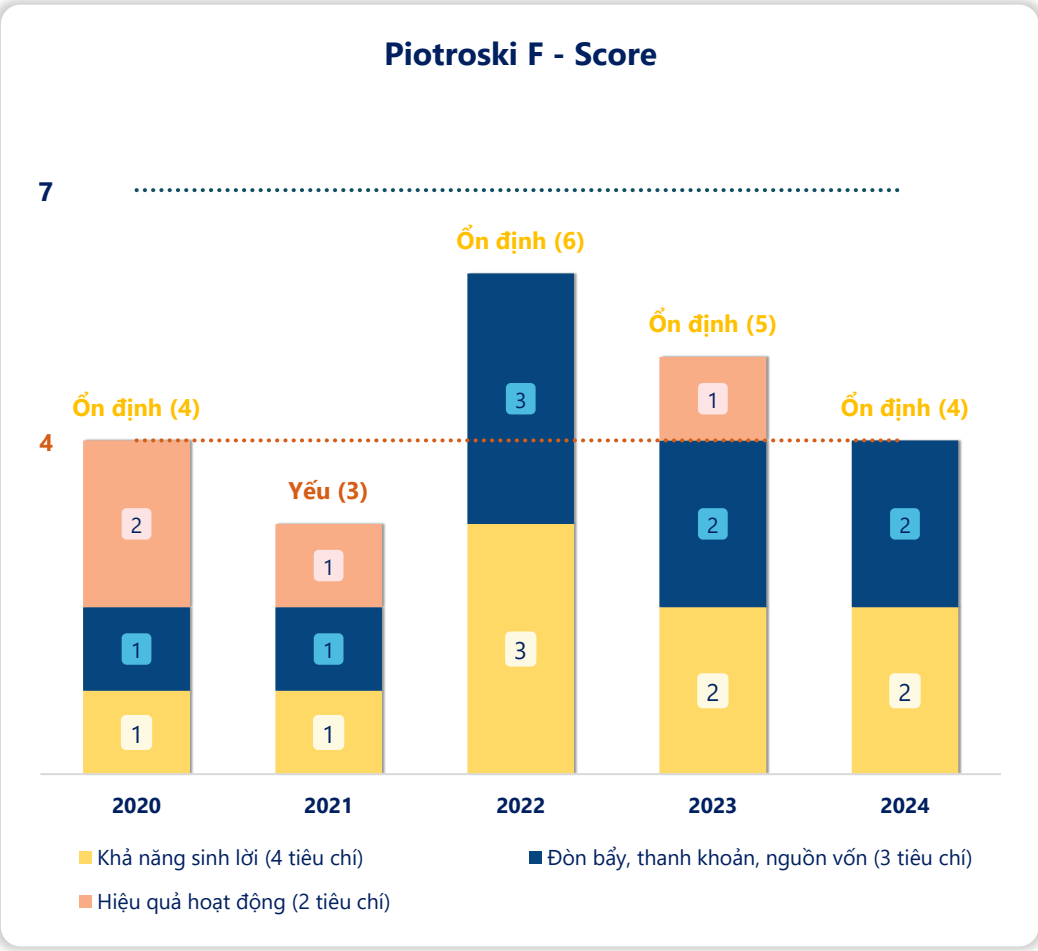
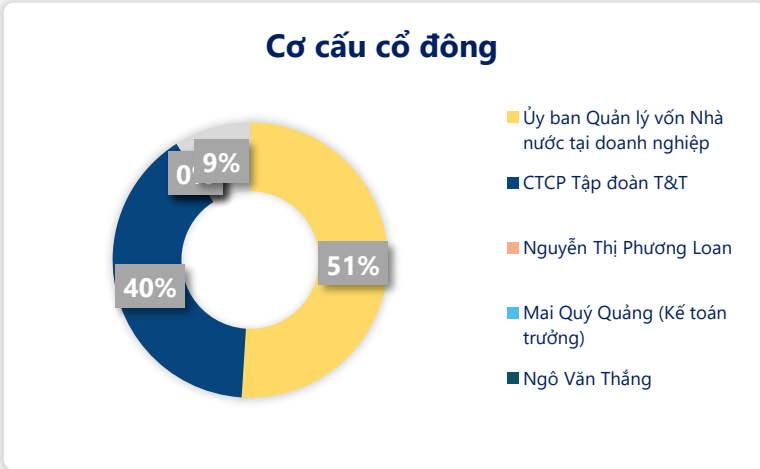
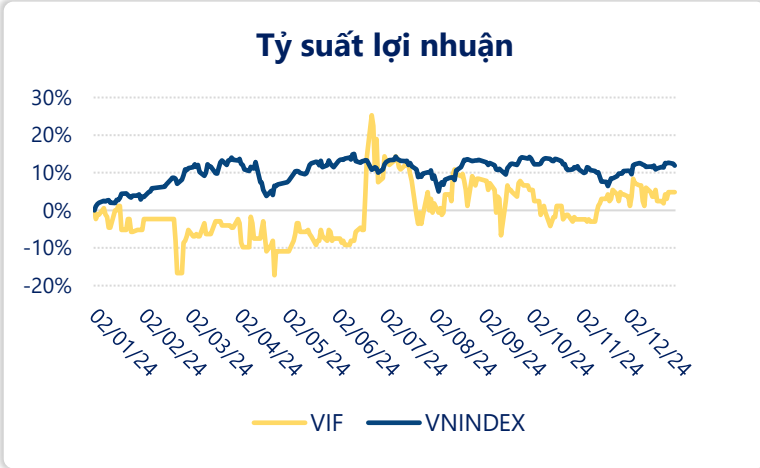
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	2.4%	-7.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,597	YoY
tỷ VNĐ	▼ 88.0
	▼ 5.3%

LN sau thuế	2024
358	YoY
tỷ VNĐ	▲ 82.0
	▲ 29.7%

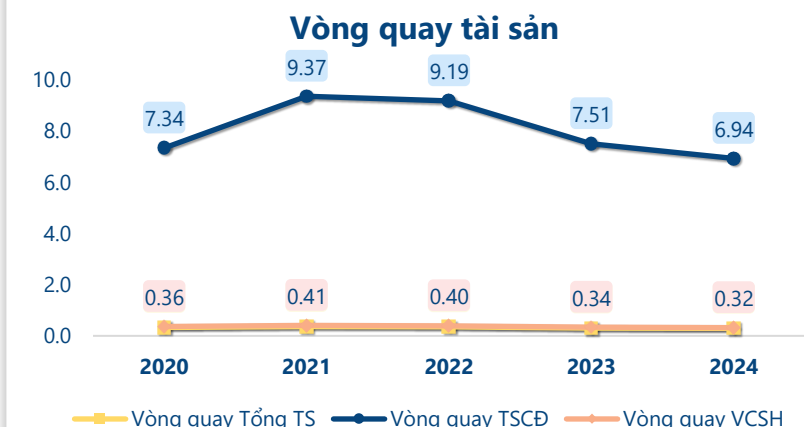
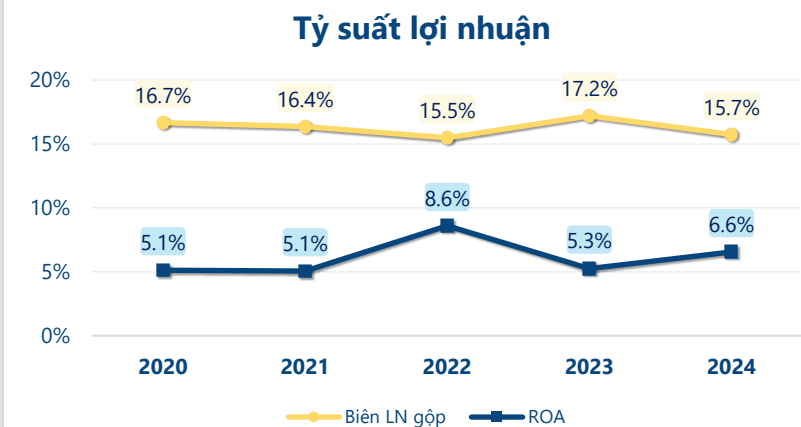
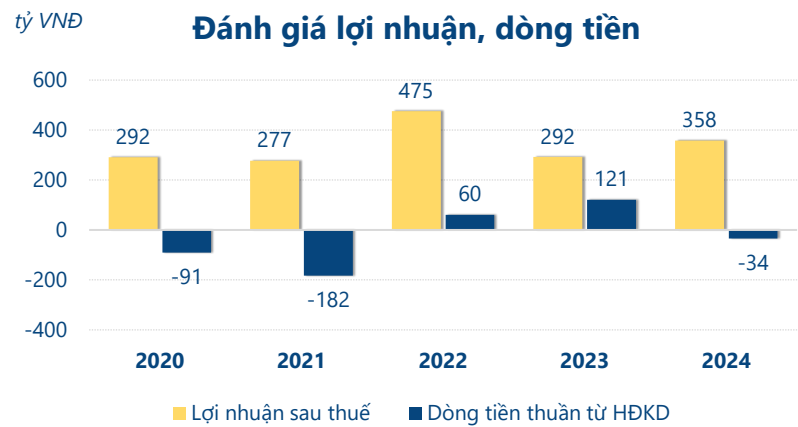


Năm **2024**, F-Score của **VIF** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

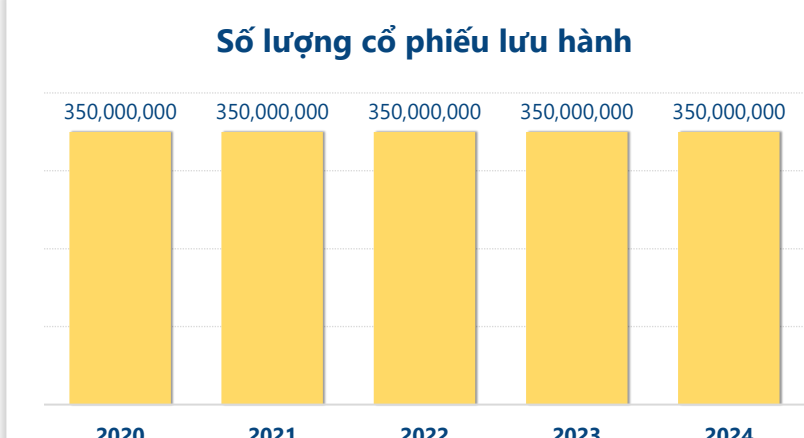
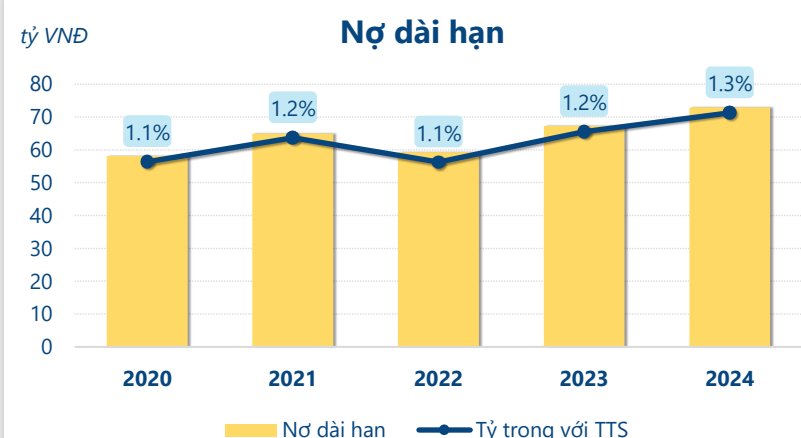
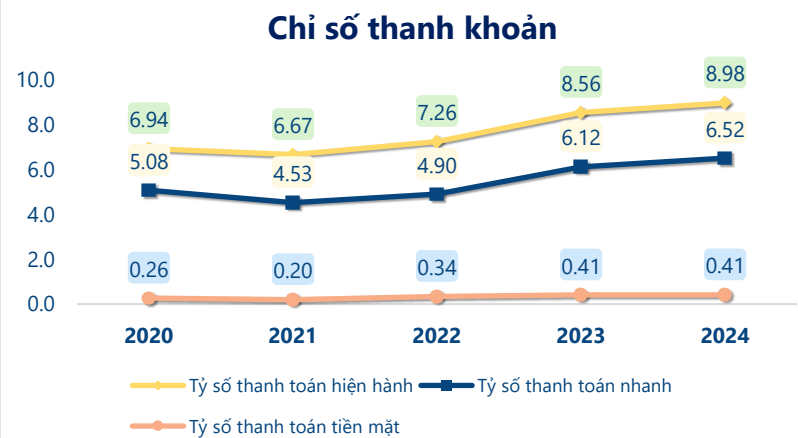
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX: VIF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VIF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,467	5,475	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	3,564	3,658	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,108	2,120	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	292	302	-3.1%
Hàng tồn kho	974	1,040	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	21.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	1,903	1,817	4.7%
Phải thu dài hạn	12.7	1.00	1173%
Tài sản cố định	220	241	-9.0%
Bất động sản đầu tư	178	168	5.8%
Tài sản dở dang	27.7	31.0	-10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,401	1,316	6.5%
Tài sản dài hạn khác	63.9	60.1	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	495	-5.0%
Nợ ngắn hạn	394	427	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	118	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	89.5	-21.8%
Nợ dài hạn	75.6	67.3	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	5.01	-71.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,997	4,980	0.3%
Vốn chủ sở hữu	4,995	4,979	0.3%
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.68	1.67	1.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,849	1,981	1,947	1,685	1,597
Giá vốn hàng bán	1,541	1,657	1,646	1,395	1,345
Lợi nhuận gộp	308	324	301	290	251
Doanh thu HĐTC	225	137	153	156	162
Chi phí TC	8.33	6.82	8.40	10.3	7.93
Chi phí lãi vay	5.42	4.03	5.33	9.14	5.59
LN trong công ty LKLD	147	182	390	175	298
Chi phí bán hàng	83.9	84.1	64.8	36.2	50.2
Chi phí QLDN	251	244	260	266	279
LN thuần từ HĐKD	337	309	511	309	374
Lợi nhuận khác	2.91	5.55	-0.12	3.91	2.38
LN trước thuế	340	314	511	312	377
Lợi nhuận sau thuế	301	288	484	276	358
LNST của CĐ cty mẹ	292	277	475	292	358

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.8	-182	60.3	121	-34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	737	475	252	210	358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-647	-327	-246	-332	-334
Tiền đầu kỳ	146	145	110	176	174
Lưu chuyển tiền thuần	-1.40	-34.5	66.1	-2.10	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.29	0.01	0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	145	110	176	174	163